

**CÔNG TY CỔ PHẦN TTSCONS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TTSCONS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM TTSCONS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TTSCONS VN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108961834

**3. Ngày thành lập:** 29/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 61 ngõ 70 Phố Nguyễn An Ninh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984767274

Fax:

Email: [info@ttsconsvn.com](mailto:info@ttsconsvn.com)

Website: [ttsconsvn.com](http://ttsconsvn.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác gỗ<br>(Trừ các loại gỗ nhà nước cấm)                                                                                           | 0220     |
| 2.  | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                        | 1702     |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;<br>- Sản xuất bao bì bằng gỗ                | 1621     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm gỗ khác nhau | 1629     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                             | 2220     |
| 6.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                               | 2610     |
| 7.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                | 2620     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                           | 2630     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                       | 2640     |
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                               | 3312     |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                   | 3313     |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                   | 3314     |
| 13. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị văn phòng và linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông;              | 3320     |
| 14. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                           | 3811     |
| 15. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                 | 3812     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3821        |
| 17. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3822        |
| 18. | Tái chế phế liệu<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3830        |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101(Chính) |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212        |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221        |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222        |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                  | 4299        |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322        |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330        |
| 29. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Trừ hoạt động đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530        |
| 30. | Bán mô tô, xe máy<br>Trừ hoạt động đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4541        |
| 31. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4542        |
| 32. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Trừ hoạt động đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4543        |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Trừ hoạt động đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>( Trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649        |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni, Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                                   | 4663 |
| 37. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 38. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4730 |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết :<br>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742 |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 43. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ quặng uranium và thorium)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 45. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Trừ vàng miếng, súng đạn, tem, tiền kim khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Trừ hoạt động đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                              | 4774 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ                                                                                                     | 4784 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ.<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản) | 4789 |
| 52. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán hàng trực tiếp, Giao hàng tận nơi.                                                                                                                                                                                                                                                             | 4799 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt leo núi                                                                                    | 4932 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ<br>- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.                                                       | 4933 |
| 55. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 56. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 57. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6190 |
| 58. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |
| 59. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6110 |
| 60. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6120 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6202 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                     | 6209 |
| 63. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6312 |
| 64. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                           | 6619 |
| 65. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính                                                                                                                                                                               | 6820 |
| 66. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                              | 7020 |
| 67. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |
| 68. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                         | 7211 |
| 69. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                            | 7212 |
| 70. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310 |
| 71. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 72. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 73. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu như: Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;        | 7490 |
| 74. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 75. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |
| 77. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                    | 7820 |
| 78. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                 | 7830 |
| 79. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                              | 8020 |
| 80. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                       | 8110 |
| 81. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>(trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                                           | 8211 |
| 82. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Loại trừ hợp báo)                                                                                                               | 8230 |
| 83. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                              | 8292 |
| 84. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                           | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN HUY THẮNG | Khu La Văn Cầu, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 297.000    | 2.970.000.000         | 30,000    | 030083011240                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 297.000    | 2.970.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN QUỐC TÚ | Đội 1, Xã Bắc Lương, Huyện Thợ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông         | 247.500    | 2.475.000.000         | 25,000    | 038087000991                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 247.500    | 2.475.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                            |                           |         |               |        |                  |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN VĂN HUY | Thôn Mánh, Xã Thủy Đường, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 198.000 | 1.980.000.000 | 20,000 | 0310870054<br>47 |
|   |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                            | Tổng số                   | 198.000 | 1.980.000.000 | 20,000 |                  |
|   |                |                                                                            |                           |         |               |        |                  |
| 4 | NGUYỄN VĂN SƠN | Thôn Mánh, Xã Thủy Đường, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 247.500 | 2.475.000.000 | 25,000 | 031090633        |
|   |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                            | Tổng số                   | 247.500 | 2.475.000.000 | 25,000 |                  |
|   |                |                                                                            |                           |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN HUY THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 08/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 030083011240

Ngày cấp: 23/07/2019

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu La Văn Cầu, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Khu La Văn Cầu, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội